

ĐỀ SỐ 18



NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Single-use	Adjective	/ˈsɪŋɡl ˌjuːs/	Dùng một lần
2	Interested in	Adjective	/ˈɪntərəstɪd ɪn/	Quan tâm đến
3	Make a difference	Phrase	/meɪk ə ˈdɪfərəns/	Tạo sự khác biệt
4	Motivation	Noun	/ˌmɒstɪˈveɪʃn/	Động lực
5	Impediment	Noun	/ɪmˈpedɪmənt/	Trở ngại
6	Restriction	Noun	/rɪˈstrɪkʃn/	Sự hạn chế
7	Recognition	Noun	/ˌrekəɡˈnɪʃn/	Sự công nhận
8	Satisfied	Adjective	/ˈsætɪsfaɪd/	Hài lòng
9	Thriving	Adjective	/ˈθraɪvɪŋ/	Phát đạt, thịnh vượng
10	Property	Noun	/ˈprɒpəti/	Tài sản
11	Average income	Noun	/ˈævərɪdʒ ˈɪnkʌm/	Thu nhập trung bình
12	Experiment	Noun/ Verb	/ɪkˈsperɪmənt/	Thí nghiệm, thử nghiệm
13	Get into trouble	Phrase	/get ˈɪntu ˈtrʌbl/	Gặp rắc rối
14	Draw	Verb	/drɔː/	Thu hút
15	Frequent	Adjective	/ˈfriːkwənt/	Thường xuyên
16	Absence	Noun	/ˈæbsəns/	Sự vắng mặt
17	Expand	Verb	/ɪkˈspænd/	Mở rộng
18	Persist	Verb	/pəˈsɪst/	Kiên trì
19	Architecture	Noun	/ˈɑːrkɪtektʃər/	Kiến trúc